



BẢNG BÁO GIÁ PHỤ KIỆN HDPE ĐÚC PRICE LIST OF MOLDED HDPE FITTING

Đơn vị tính (Unit): VNĐ/cái-unit

Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price
Côn thu - Reducer			Côn thu - Reducer			Côn thu - Reducer			Côn thu - Reducer		
	D75x50	42,900		D180x140	660,000		D280x250	1,980,000		D450x280	6,490,000
	D75x63	55,000		D180x160	660,000		D315x90	1,155,000		D450x315	5,225,000
	D90x50	60,500		D200x63	319,000		D315x110	990,000		D450x355	5,720,000
	D90x63	66,000		D200x75	330,000		D315x160	1,210,000		D450x400	6,050,000
	D90x75	77,000		D200x90	341,000		D315x180	1,210,000		D500x200	4,818,000
	D110x50	99,000		D200x110	385,000		D315x200	1,210,000		D500x225	5,060,000
	D110x63	110,000		D200x125	435,600		D315x225	1,320,000		D500x250	4,895,000
	D110x75	112,200		D200x140	429,000		D315x250	1,320,000		D500x280	5,170,000
	D110x90	112,200		D200x160	418,000		D315x280	1,430,000		D500x315	5,060,000
	D125x63	192,500		D200x180	715,000		D355x110	1,815,000		D500x355	6,270,000
	D125x75	212,300		D225x90	891,000		D.355x160	1,870,000		D500x400	5,170,000
	D125x90	215,600		D225x110	715,000		D355x200	1,980,000		D500x450	5,170,000
	D125x110	220,000		D225x125	866,800		D355x250	2,200,000		D560x315	5,445,000
	D140x63	269,500		D225x160	715,000		D355x280	3,300,000		D560x355	5,555,000
	D140x75	299,200		D225x200	825,000		D355x315	2,750,000		D560x400	5,555,000
	D140x90	341,000		D250x90	880,000		D400x110	2,310,000		D560x450	5,665,000
	D140x110	385,000		D250x110	770,000		D400x160	2,310,000		D560x500	5,720,000
	D140x125	412,500		D250x125	880,000		D400x200	2,420,000		D630x200	17,050,000
	D160x63	203,500		D250x160	825,000		D400x225	2,508,000		D630x250	17,820,000
	D160x75	217,800		D250x200	935,000		D400x250	2,585,000		D630x315	6,820,000
	D160x90	226,600		D250x225	1,100,000		D400x280	2,662,000		D630x355	8,360,000
	D160x110	248,600		D280x110	1,320,000		D400x315	2,805,000		D630x400	7,260,000
	D160x125	272,800		D280x125	1,320,000		D400x355	2,915,000		D630x450	9,460,000
	D160x140	440,000		D280x140	1,320,000		D450x110	7,832,000		D630x500	8,360,000
	D180x90	759,000		D280x160	1,430,000		D450x160	8,250,000		D630x560	8,360,000
	D180x110	440,000		D280x200	1,595,000		D450x200	6,050,000		D710x630	16,500,000
	D180x125	660,000		D280x225	1,980,000		D450x225	6,050,000		D800x710	19,910,000

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT / This price included VAT tax

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/03/2017 đến khi có thông báo mới / Price list is effective from 01/03/2017 until new notice

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR


JONAS PAUL DANIELSON

BẢNG BÁO GIÁ PHỤ KIỆN HDPE ĐÚC PRICE LIST OF MOLDED HDPE FITTING

Đơn vị tính (Unit): VNĐ/cái-unit

Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price
Tê thu - Reduce Tee			Tê thu - Reduce Tee			Tê thu - Reduce Tee			Tê thu - Reduce Tee		
	D63-50	66,000		D200-90	825,000		D315-200	2,860,000		D560-250	25,080,000
	D75-50	96,800		D200-110	869,000		D315-225	3,520,000		D560-315	25,960,000
	D75-63	102,300		D200-125	1,155,000		D315-250	3,520,000		D560-400	31,350,000
	D90-50	135,300		D200-140	1,210,000		D315-280	3,850,000		D560-450	33,330,000
	D90-63	140,800		D200-160	1,144,000		D355-110	3,630,000		D560-500	43,890,000
	D90-75	149,600		D200-180	1,320,000		D355-160	3,685,000		D630-110	22,880,000
	D110-50	210,100		D225-63	1,529,000		D355-200	3,861,000		D630-160	23,980,000
	D110-63	206,800		D225-75	1,650,000		D355-250	5,610,000		D630-200	25,960,000
	D110-75	231,000		D225-90	1,683,000		D355-315	7,260,000		D630-250	27,060,000
	D110-90	239,800		D225-110	1,683,000		D400-110	4,510,000		D630-315	31,350,000
	D125-63	305,800		D225-160	1,650,000		D400-160	4,620,000		D630-400	32,230,000
	D125-75	330,000		D225-200	1,925,000		D400-200	4,675,000		D630-450	34,320,000
	D125-90	371,800		D250-63	1,815,000		D400-250	6,270,000		D630-500	35,530,000
	D125-110	379,500		D250-75	1,848,000		D400-315	6,380,000		D710-110	39,600,000
	D140-63	495,000		D250-90	1,859,000		D450-110	9,405,000		D710-160	43,780,000
	D140-75	528,000		D250-110	1,430,000		D450-160	11,440,000		D710-200	48,070,000
	D140-90	605,000		D250-125	1,540,000		D450-200	11,880,000		D710-250	52,250,000
	D140-110	638,000		D250-160	1,870,000		D450-250	14,520,000		D710-315	58,300,000
	D140-125	682,000		D250-200	1,980,000		D450-315	16,060,000		D710-400	64,680,000
	D160-63	453,200		D250-225	2,310,000		D450-400	19,800,000		D710-500	71,060,000
	D160-75	479,600		D280-110	2,750,000		D500-110	11,330,000		D710-630	78,100,000
	D160-90	492,800		D280-160	3,300,000		D500-160	13,530,000		D800-110	50,050,000
	D160-110	512,600		D280-200	3,850,000		D500-200	14,520,000		D800-160	50,820,000
	D160-125	545,600		D280-250	4,950,000		D500-250	17,160,000		D800-200	54,450,000
	D160-140	599,500		D315-63	2,750,000		D500-315	19,800,000		D800-250	64,680,000
	D180-90	990,000		D315-75	2,750,000		D500-400	22,000,000		D800-315	79,090,000
	D180-110	1,045,000		D315-90	2,310,000		D500-450	22,880,000		D800-400	94,380,000
	D180-160	1,320,000		D315-110	2,420,000		D560-110	20,900,000		D800-500	103,950,000
	D200-63	770,000		D315-125	3,520,000		D560-160	22,000,000		D800-630	107,030,000
	D200-75	781,000		D315-160	2,750,000		D560-200	22,990,000		D800-710	109,890,000
Tê đều - Tee			Tê đều - Tee			Tê đều - Tee			Tê đều - Tee		
	D63	90,200		D160	638,000		D315	4,400,000		D630	42,900,000
	D75	104,500		D180	1,210,000		D355	5,830,000		D710	77,220,000
	D90	154,000		D200	1,199,000		D400	7,865,000		D800	110,000,000
	D110	275,000		D225	1,980,000		D450	19,800,000			
	D125	396,000		D250	2,200,000		D500	22,990,000			
	D140	605,000		D280	3,960,000		D560	40,150,000			

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT / This price included VAT tax
Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/03/2017 đến khi có thông báo mới /
Price list is effective from 01/03/2017 until new notice

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR


JONAS PAUL DANIELSON


BẢNG BÁO GIÁ PHỤ KIỆN HDPE ĐÚC PRICE LIST OF MOLDED HDPE FITTING

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price
Cút đều 90 độ - Elbow 90			Cút đều 90 độ - Elbow 90			Cút đều 90 độ - Elbow 90			Cút đều 90 độ - Elbow 90		
	D63	60,500		D140&160	462,000		D280	2,860,000		D500	17,820,000
	D75	79,200		D180	990,000		D315	2,750,000		D560	24,200,000
	D90	118,800		D200	1,006,500		D355	4,290,000		D630	33,220,000
	D110	184,800		D225	1,485,000		D400	5,060,000		D710	68,750,000
	D125	286,000		D250	1,760,000		D450	13,200,000		D800	84,700,000
Chếch 45 độ - Elbow 45			Chếch 45 độ - Elbow 45			Chếch 45 độ - Elbow 45			Chếch 45 độ - Elbow 45		
	D63	52,800		D140&160	363,000		D280	2,090,000		D500	13,200,000
	D75	71,500		D180	825,000		D315	1,980,000		D560	18,700,000
	D90	97,900		D200	638,000		D355	3,300,000		D630	24,200,000
	D110	154,000		D225	990,000		D400	3,630,000		D710	42,350,000
	D125	242,000		D250	1,078,000		D450	9,900,000		D800	56,320,000
Y đều - WYE			Y thu - Reduce WYE			Cút đều 22,5 độ - Elbow 22,5			Đoạn ống dùng sửa chữa - FIXING PIPE		
	D63	346,500		D75-50	716,320		D110	165,000		D63	583,000
	D75	563,200		D75-63	768,350		D125	308,000		D75	638,000
	D90	896,500		D90-50	1,023,660		D140	396,000		D90	715,000
	D110	1,534,500		D90-63	1,151,920		D160	401,500		D110	786,500
	D125	2,046,000		D90-75	1,282,600		D180	743,600		D125	1,485,000
	D160	2,942,500		D110-63	1,663,750		D200	759,000		D140	2,420,000
Nối bích - Flange				D110-90	1,790,800		D225	1,034,000		D160	1,485,000
	D63	46,200		D160-63	2,559,150		D250	1,320,000		D180	3,960,000
	D75	68,200		D160-90	3,584,020		D280	1,980,000		D200	2,200,000
	D90	82,500		D160-110	3,839,330		D315	2,200,000		D225	3,960,000
	D110	115,500	Chữ thập đều - Cross				D355	3,960,000		D250	3,850,000
	D125	176,000		D63	264,000		D400	3,960,000		D280	9,350,000
	D140	253,000		D75	327,800		D450	9,350,000		D315	5,280,000
	D160	275,000		D90	495,000		D500	11,660,000		D355	12,100,000
	D180	451,000		D110	517,000		D560	15,950,000		D400	14,850,000
	D200	506,000		D125	1,006,500		D630	23,100,000	Nút bịt - Endcap		
	D225	660,000		D160	1,320,000		D710	38,500,000		D160	231,000
	D250	748,000		D200	2,145,000		D800	51,150,000		D180	415,800
	D280	1,210,000		D225	2,948,000	Chữ thập đều - Cross				D200	385,000
	D315	1,320,000		D250	3,850,000		D710	99,000,000		D225	660,000
	D355	1,980,000		D315	6,215,000		D800	137,500,000		D250	770,000
	D400	2,090,000		D355	13,200,000	Nút bịt - Endcap				D280	1,210,000
	D450	2,915,000		D400	18,150,000		D63	35,200		D315	1,320,000
	D500	3,520,000		D450	26,950,000		D75	39,600		D355	2,200,000
	D560	5,390,000		D500	31,900,000		D90	60,500		D400	2,618,000
	D630	6,765,000		D560	46,200,000		D110	79,200		D450	3,630,000
	D710	14,080,000		D630	63,800,000		D125	170,500		D500	4,785,000
	D800	17,160,000					D140	299,200		D560	6,270,000
										D630	7,205,000








Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT / This price included VAT tax
Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/03/2017 đến khi có thông báo mới /
Price list is effective from 01/03/2017 until new notice

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR


JONAS PAUL DANIELSON

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE REN PRICE LIST OF HDPE FITTING

Đơn vị tính (Unit): VNĐ/cái-unit

Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price
Khâu nối thẳng - Equal Coupling			Đầu bịt ống - End Cap			Tê đều - Tee			Cút đều 90 độ - Elbow 90		
	D20	15,180		D20	8,580		D20	22,000		D20	18,150
	D25	22,000		D25	10,780		D25	29,700		D25	22,000
	D32	30,800		D32	15,400		D32	45,100		D32	31,680
	D40	53,350		D40	29,700		D40	90,200		D40	61,050
	D50	74,800		D50	50,600		D50	129,800		D50	90,200
	D63	115,500		D63	69,300		D63	198,000		D63	132,000
	D75	181,500		D75	99,000		D75	299,200		D75	203,500
	D90	266,200		D90	154,000		D90	434,500		D90	297,000
	D110	572,000		D110	396,000		D110	863,500		D110	686,400
Tê ren trong - Female Tee			Tê ren ngoài - Male Tee			Cút ren trong 90 độ - Female Elbow 90			Cút ren ngoài 90 độ - Male Elbow 90		
	D20x1/2"	22,000		D20x1/2"	21,450		D20x1/2"	13,200		D20x1/2"	11,880
	D20x3/4"	22,000		D20x3/4"	21,450		D20x3/4"	13,200		D20x3/4"	11,880
	D25x1/2"	30,800		D25x1/2"	30,800		D25x1/2"	18,480		D25x1/2"	14,850
	D25x3/4"	30,800		D25x3/4"	30,800		D25x3/4"	18,480		D25x3/4"	14,850
	D25x1"	33,550		D25x1"	30,800		D25x1"	18,480		D25x1"	16,500
	D32x3/4"	46,750		D32x3/4"	46,200		D32x3/4"	27,500		D32x3/4"	22,000
	D32x1"	46,750		D32x1"	46,200		D32x1"	27,500		D32x1"	25,850
	D40x1"	90,200		D40x1"	90,200		D40x1"	46,200		D40x1.1/4"	52,800
	D40x1.1/4"	90,200		D40x1.1/4"	90,200		D40x1.1/4"	46,200		D40x1.1/2"	-
	D50x1.1/2"	140,800		D50x1.1/2"	121,000		D50x1.1/2"	88,000		D50x1.1/2"	75,350
	D63x2"	215,050		D63x2"	198,000		D50x2"	132,000		D50x2"	75,350
	D75x2.1/2"	302,500		D75x2.1/2"	291,500		D63x2"	181,500		D63x2"	112,200
	D90x3"	473,000		D90x3"	412,500		D75x2.1/2"	275,000		D75x2.1/2"	156,200
							D90x3"	421,080		D90x3"	275,000

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT / This price included VAT tax

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/03/2017 đến khi có thông báo mới / Price list is effective from 01/03/2017 until new notice

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR


JONAS PAUL DANIELSON

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE REN PRICE LIST OF HDPE FITTING

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price
Khâu nối ren trong - Female Adapter			Khâu nối ren ngoài - Male Adapter			Côn thu - Reducer			Tê thu - Reduce Tee		
	D20x1/2"	10,450		D20x1/2"	9,350		D25x20	20,680		D25x20	35,200
	D20x3/4"	10,450		D20x3/4"	9,900		D32x20	33,000		D32x20	46,200
	D25x1/2"	14,080		D25x1/2"	12,650		D32x25	33,000		D32x25	46,200
	D25x3/4"	14,080		D25x3/4"	12,650		D40x20	44,000		D40x25	86,680
	D25x1"	14,080		D25x1"	12,650		D40x25	44,000		D40x32	86,680
	D32x3/4"	19,800		D32x3/4"	17,600		D40x32	49,500		D50x25	121,000
	D32x1"	19,800		D32x1"	17,600		D50x25	57,200		D50x32	121,000
	D40x1"	36,850		D32x1.1/4"	34,650		D50x32	57,200		D50x40	126,500
	D40x1.1/4"	36,850		D40x3/4"	39,600		D50x40	72,050		D63x25	-
	D50x1 1/2"	68,750		D40x1"	39,600		D63x25	88,000		D63x32	269,500
	D63x2"	106,150		D40x1.1/4"	44,000		D63x32	88,000		D63x40	181,500
	D75x2"	154,000		D40x1.1/2"	45,100		D63x40	93,500		D63x50	181,500
	D75x2.1/2"	154,000		D40x2"	-		D63x50	99,000		D75x40	335,500
	D90x3"	242,000		D50x1.1/4"	46,750		D75x40	170,500		D75x50	335,500
	D110x4"	396,880		D50x1.1/2"	46,750		D75x50	170,500		D75x63	372,350
Đai khóa thủy - Clamp Saddle				D50x2"	52,800		D75x63	165,000		D90x63	-
	D32x1/2"	25,850		D63x1.1/2"	64,350		D90x63	225,500		D90x75	-
	D32x3/4"	25,850		D63x2"	68,200		D90x75	269,500	Đai khóa thủy - Clamp Saddle		
	D32x1"	27,500		D63x2.1/2"	-		D110x90	572,000		D125x3/4"	152,680
	D40x1/2"	33,000		D75x2"	108,350	Đai khóa thủy - Clamp Saddle				D125x1"	152,680
	D40x3/4"	33,000		D75x2.1/2"	108,350		D90x1/2"	88,000		D125x2"	159,500
	D40x1"	33,000		D90x2"	-		D90x3/4"	88,000		D160x1/2"	211,200
	D50x1/2"	35,200		D90x3"	159,500		D90x1"	85,800		D160x3/4"	211,200
	D50x3/4"	35,200		D90x4"	316,800		D90x1.1/4"	93,500		D160x1"	211,200
	D50x1"	35,200	Đai khóa thủy - Clamp Saddle				D90x1.1/2"	93,500		D160x1.1/4"	211,200
	D63x1/2"	49,500		D75x1/2"	70,400		D90x2"	104,500		D160x2"	225,500
	D63x3/4"	49,500		D75x3/4"	70,400		D110x3/4"	121,000		D180x2"	-
	D63x1"	49,500		D75x1"	77,000		D110x1"	129,800		D200x2"	-
	D63x1.1/4"	53,350		D75x1.1/4"	80,080		D110x1.1/4"	129,800		D225x3/4"	495,000
				D75x1.1/2"	90,200		D110x1.1/2"	137,500		D225x1"	495,000
				D75x2"	82,500		D110x2"	137,500		D225x2"	495,000

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT / This price included VAT tax

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/03/2017 đến khi có thông báo mới / Price list is effective from 01/03/2017 until new notice

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR


JONAS PAUL DANIELSON

BẢNG BÁO GIÁ PHỤ KIỆN HDPE HÀN
PRICE LIST OF HDPE FABRICATED FITTING

Đơn vị tính (Unit): VNĐ/cái-unit

Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price
Cút đều hàn, gia công 90 độ - Fabricated Elbow 90															
	D90	6	104,400		D200	6	598,200		D400	6	4,518,000		D800	6	28,799,400
	D90	8	129,600		D200	8	729,900		D400	8	5,543,500		D800	8	35,406,000
	D90	10	156,900		D200	10	887,900		D400	10	6,766,600		D800	10	42,993,000
	D90	12.5	188,000		D200	12.5	1,076,400		D400	12.5	8,167,400		D800	12.5	49,279,300
	D90	16	224,900		D200	16	1,293,200		D400	16	9,824,800		D900	6	40,753,100
	D110	6	160,100		D225	6	780,800		D450	6	5,945,100		D900	8	49,966,900
	D110	8	196,500		D225	8	956,900		D450	8	7,297,800		D900	10	60,952,500
	D110	10	237,200		D225	10	1,165,200		D450	10	8,896,800		D900	12.5	63,775,500
	D110	12.5	284,900		D225	12.5	1,411,000		D450	12.5	10,761,900		D1000	6	55,784,800
	D110	16	342,200		D225	16	1,689,000		D450	16	12,914,700		D1000	8	68,748,800
	D125	6	209,900		D250	6	1,169,000		D500	6	8,364,000		D1000	10	84,462,800
	D125	8	254,900		D250	8	1,440,000		D500	8	9,735,900		D1000	12.5	92,099,600
	D125	10	311,100		D250	10	1,753,800		D500	10	11,838,300		D1200	6	91,650,400
	D125	12.5	377,000		D250	12.5	2,120,600		D500	12.5	14,338,500		D1200	8	107,745,800
	D125	16	452,000		D250	16	2,539,300		D500	16	17,170,800		D1200	10	117,466,900
	D140	6	271,000		D280	6	1,568,500		D560	6	10,912,500				
	D140	8	331,500		D280	8	1,915,500		D560	8	13,378,500				
	D140	10	404,300		D280	10	2,332,100		D560	10	16,332,200				
	D140	12.5	487,800		D280	12.5	2,817,800		D560	12.5	19,725,800				
	D140	16	586,900		D280	16	3,387,000		D560	16	27,640,000				
	D160	6	362,000		D315	6	2,251,200		D630	6	14,834,800				
	D160	8	439,600		D315	8	2,773,900		D630	8	18,254,300				
	D160	10	535,000		D315	10	3,376,300		D630	10	22,251,900				
	D160	12.5	650,100		D315	12.5	4,074,100		D630	12.5	26,829,000				
	D160	16	776,500		D315	16	4,898,200		D630	16	35,495,000				
	D180	6	471,200		D355	6	3,478,100		D710	6	20,937,400				
	D180	8	576,200		D355	8	4,289,400		D710	8	25,690,500				
	D180	10	706,300		D355	10	5,216,800		D710	10	37,908,000				
	D180	12.5	852,500		D355	12.5	6,298,600		D710	12.5	42,451,300				
	D180	16	1,019,100		D355	16	7,574,100		D710	16	46,116,200				

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT / This price included VAT tax

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/03/2017 đến khi có thông báo mới / Price list is effective from 01/03/2017 until new notice

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR


JONAS PAUL DANIELSON

BẢNG BÁO GIÁ PHỤ KIỆN HDPE HÀN PRICE LIST OF HDPE FABRICATED FITTING

Đơn vị tính (Unit): VNĐ/cái-unit

Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price
Cút đều hàn, gia công 90 độ - Fabricated Elbow 90															
	D90	6	79,800		D200	6	442,900		D400	6	3,149,300		D800	6	18,191,800
	D90	8	99,100		D200	8	540,300		D400	8	3,864,700		D800	8	22,365,000
	D90	10	120,000		D200	10	657,600		D400	10	4,717,200		D800	10	27,157,500
	D90	12.5	144,000		D200	12.5	796,800		D400	12.5	5,693,400		D800	12.5	33,725,300
	D90	16	171,900		D200	16	957,500		D400	16	6,848,500		D900	6	25,810,300
	D110	6	122,100		D225	6	563,300		D450	6	4,224,600		D900	8	31,645,700
	D110	8	149,900		D225	8	690,800		D450	8	5,185,800		D900	10	38,603,300
	D110	10	181,000		D225	10	840,700		D450	10	6,322,100		D900	12.5	43,379,600
	D110	12.5	217,400		D225	12.5	1,018,000		D450	12.5	7,647,500		D1000	6	35,353,100
	D110	16	260,800		D225	16	1,218,800		D450	16	9,176,900		D1000	8	43,568,400
	D125	6	158,000		D250	6	898,600		D500	6	6,218,800		D1000	10	53,526,900
	D125	8	191,700		D250	8	1,106,900		D500	8	7,238,400		D1000	12.5	65,837,100
	D125	10	234,000		D250	10	1,347,900		D500	10	8,801,500		D1200	6	56,549,300
	D125	12.5	283,800		D250	12.5	1,629,500		D500	12.5	10,660,200		D1200	8	66,480,800
	D125	16	340,000		D250	16	1,951,400		D500	16	12,765,800		D1200	10	74,834,700
	D140	6	206,200		D280	6	1,161,000		D560	6	7,961,100				
	D140	8	252,200		D280	8	1,417,500		D560	8	9,759,900				
	D140	10	307,900		D280	10	1,725,900		D560	10	11,914,300				
	D140	12.5	371,100		D280	12.5	2,085,200		D560	12.5	14,389,900				
	D140	16	446,600		D280	16	2,506,700		D560	16	19,217,800				
	D160	6	273,100		D315	6	1,644,500		D630	6	10,355,600				
	D160	8	332,000		D315	8	2,026,300		D630	8	12,742,300				
	D160	10	403,800		D315	10	2,466,500		D630	10	15,532,900				
	D160	12.5	490,500		D315	12.5	2,975,800		D630	12.5	18,727,900				
	D160	16	585,800		D315	16	3,577,700		D630	16	24,561,600				
	D180	6	348,600		D355	6	2,344,400		D710	6	13,926,400				
	D180	8	425,700		D355	8	2,891,700		D710	8	17,087,600				
	D180	10	522,100		D355	10	3,516,600		D710	10	20,752,900				
	D180	12.5	630,300		D355	12.5	4,246,000		D710	12.5	25,213,500				
	D180	16	752,900		D355	16	5,105,500		D710	16	31,743,400				

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT / This price included VAT tax

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/03/2017 đến khi có thông báo mới / Price list is effective from 01/03/2017 until new notice

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR


JONAS PAUL DANIELSON

BẢNG BÁO GIÁ PHỤ KIỆN HDPE HÀN
PRICE LIST OF HDPE FABRICATED FITTING

Đơn vị tính (Unit): VNĐ/cái-unit

Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price
Tê đều hàn, gia công 90 độ - Fabricated Tee 90															
	D90	6	164,900		D200	6	898,600		D400	6	5,952,600		D800	6	37,944,000
	D90	8	197,100		D200	8	1,091,300		D400	8	7,210,000		D800	8	45,532,799
	D90	10	236,700		D200	10	1,301,300		D400	10	8,659,000		D800	10	54,639,359
	D90	12.5	284,040		D200	12.5	1,561,560		D400	12.5	10,390,800		D800	12.5	65,567,231
	D90	16	340,848		D200	16	1,873,872		D400	16	12,468,960		D900	6	52,825,500
	D110	6	249,500		D225	6	1,173,800		D450	6	7,773,300		D900	8	63,390,600
	D110	8	299,900		D225	8	1,410,500		D450	8	9,409,800		D900	10	76,068,720
	D110	10	359,900		D225	10	1,700,700		D450	10	11,281,900		D900	12.5	91,282,464
	D110	12.5	431,880		D225	12.5	2,040,840		D450	12.5	13,538,280		D1000	6	72,078,800
	D110	16	518,256		D225	16	2,449,008		D450	16	16,245,936		D1000	8	86,494,560
	D125	6	326,700		D250	6	1,478,000		D500	6	9,875,700		D1000	10	103,793,472
	D125	8	395,300		D250	8	1,787,500		D500	8	11,951,300		D1200	6	124,552,167
	D125	10	472,300		D250	10	2,139,900		D500	10	14,322,500		D1200	8	149,462,600
	D125	12.5	566,760		D250	12.5	2,567,880		D500	12.5	17,187,000		D1200	10	179,355,120
	D125	16	680,113		D250	16	3,081,457		D500	16	20,624,400				
	D140	6	415,500		D280	6	1,907,500		D560	6	15,729,800				
	D140	8	500,200		D280	8	2,304,800		D560	8	18,997,900				
	D140	10	601,900		D280	10	2,758,900		D560	10	22,797,480				
	D140	12.5	722,280		D280	12.5	3,310,680		D560	12.5	27,356,976				
	D140	16	866,736		D280	16	3,972,816		D560	16	32,828,371				
	D160	6	553,700		D315	6	2,485,800		D630	6	20,558,300				
	D160	8	671,500		D315	8	3,002,000		D630	8	24,786,000				
	D160	10	801,100		D315	10	3,612,500		D630	10	29,743,200				
	D160	12.5	961,320		D315	12.5	4,335,000		D630	12.5	35,691,840				
	D160	16	1,153,584		D315	16	5,202,000		D630	16	42,830,207				
	D180	6	717,600		D355	6	4,566,700		D710	6	27,686,300				
	D180	8	865,400		D355	8	5,516,700		D710	8	33,637,500				
	D180	10	1,038,900		D355	10	6,637,000		D710	10	40,365,000				
	D180	12.5	1,246,680		D355	12.5	7,964,400		D710	12.5	48,438,000				
	D180	16	1,496,016		D355	16	9,557,279		D710	16	58,125,600				

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT / This price included VAT tax

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/03/2017 đến khi có thông báo mới / Price list is effective from 01/03/2017 until new notice

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR


JONAS PAUL DANIELSON

BẢNG BÁO GIÁ PHỤ KIỆN HDPE HÀN
PRICE LIST OF HDPE FABRICATED FITTING

Đơn vị tính (Unit): VNĐ/cái-unit

Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price
Tê đều hàn, gia công 45 độ - Fabricated Tee 45															
	D90	6	155,300		D200	6	1,267,000		D400	6	6,823,300		D800	6	58,200,800
	D90	8	186,400		D200	8	1,535,800		D400	8	8,234,900		D800	8	71,039,300
	D90	10	222,800		D200	10	1,846,400		D400	10	9,905,700		D800	10	85,247,160
	D90	12,5	267,359		D200	12,5	2,215,679		D400	12,5	11,886,840		D800	12,5	102,296,592
	D90	16	320,831		D200	16	2,658,815		D400	16	14,264,208		D900	6	80,380,100
	D110	6	259,200		D225	6	1,706,100		D450	6	9,445,100		D900	8	98,138,300
	D110	8	311,700		D225	8	2,066,000		D450	8	11,425,400		D900	10	117,765,960
	D110	10	373,800		D225	10	2,472,900		D450	10	13,709,900		D900	12,5	141,319,151
	D110	12,5	448,560		D225	12,5	2,967,480		D450	12,5	16,451,879		D1000	6	111,335,600
	D110	16	538,272		D225	16	3,560,976		D450	16	19,742,255		D1000	8	133,601,600
	D125	6	372,700		D250	6	2,187,000		D500	6	15,161,100		D1000	10	160,321,920
	D125	8	450,900		D250	8	2,643,200		D500	8	18,363,400		D1000	12,5	192,386,304
	D125	10	540,900		D250	10	3,165,900		D500	10	21,990,800		D1200	6	230,863,565
	D125	12,5	649,080		D250	12,5	3,799,080		D500	12,5	26,388,960		D1200	8	277,036,278
	D125	16	778,896		D250	16	4,558,896		D500	16	31,666,751		D1200	10	332,443,533
	D140	6	467,000		D280	6	2,756,800		D560	6	22,758,800				
	D140	8	562,300		D280	8	3,331,900		D560	8	27,488,300				
	D140	10	677,900		D280	10	4,004,500		D560	10	32,999,600				
	D140	12,5	813,480		D280	12,5	4,805,400		D560	12,5	39,599,520				
	D140	16	976,176		D280	16	5,766,480		D560	16	47,519,423				
	D160	6	670,400		D315	6	3,713,200		D630	6	30,313,100				
	D160	8	814,000		D315	8	4,480,000		D630	8	36,547,900				
	D160	10	972,500		D315	10	5,386,100		D630	10	43,857,480				
	D160	12,5	1,167,000		D315	12,5	6,463,320		D630	12,5	52,628,977				
	D160	16	1,400,400		D315	16	7,755,984		D630	16	63,154,772				
	D180	6	954,300		D355	6	4,913,700		D710	6	43,913,300				
	D180	8	1,151,300		D355	8	5,932,300		D710	8	53,352,000				
	D180	10	1,377,300		D355	10	7,133,900		D710	10	64,022,400				
	D180	12,5	1,652,760		D355	12,5	8,560,680		D710	12,5	76,826,880				
	D180	16	1,983,312		D355	16	10,272,817		D710	16	92,192,256				

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT / This price included VAT tax

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/03/2017 đến khi có thông báo mới / Price list is effective from 01/03/2017 until new notice

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR


JONAS PAUL DANIELSON